

HOA NÔNG NĨ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nỗ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :294

sáng; Cháo thòt tôm tồì rau đen
Sữa grow
Trữa : Côm thòt kho tiêu cá rot, canh rau
muong của ñồng thòt heo nác
Mon luoc: bí xanh
Trang mieng: bánh gạo orion
Xe: sữa grow
Xe chieu: Bùn gạo thòt bọ nam mỗp cá rot
bap su su

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 37011				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thanh tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Ram (muoi)	3,000	1,060	31,800
2	Cua ñong	1,000	20,350	203,500
3	Tôm biền	3,500	30,980	1,084,300
4	Nộm cá (loại 1)	4,000	5,940	237,600
5	Dầu thảo mộc	4,000	6,280	251,200
6	Nông cat	4,000	3,780	151,200
7	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
8	Xì dầu	1,000	990	9,900
9	Hạt tiêu	100	31,900	31,900
10	Gạo tẻ máy	24,000	2,630	631,200
11	Ngô (bắp) tồì	1,000	3,990	39,900
12	Hành lá	1,200	5,360	64,320
13	Hành củ tồì	1,000	5,780	57,800
14	Cá rot	2,500	5,460	136,500
15	Nam rôm	1,000	13,130	131,300
16	Mỗp	2,500	3,990	99,750
17	Rau đen	2,000	4,100	82,000
18	Rau muong	6,000	3,990	239,400
19	Bí ñao (Bí xanh)	4,000	4,520	180,800
20	Su su	1,000	3,260	32,600
21	Bánh trắng bún gạo	10,000	5,720	572,000
22	Bánh bích quy gói	23,000	2,750	632,500
23	Thòt lợn nác	15,000	18,380	2,757,000
24	Thòt bọ loại 1	3,000	37,800	1,134,000
Cong				8,831,170
	*XUẤT KHO			
25	Sữa bột Abbott Grow	10,000	20,500	2,050,000
Cong				2,050,000
Tổng tiền thức phẩm				10,881,170 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền ñộc chi trong ngày				10878000(đ)
Số ñó ñầu ngày				0(đ)
Số ñó cuối ngày				-3170(đ)
Xuất an luy kê tồ ñầu tháng				
Tiêu chuẩn luy kê tồ ñầu tháng				
Tiền chi luy kê tồ ñầu tháng				